

**BÁO CÁO**  
**Kết quả thống kê đất đai năm 2025**  
**(Số liệu tính đến ngày 31/12/2025)**

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ MỤC ĐÍCH THỰC HIỆN**

**1. Căn cứ pháp lý**

Công tác thống kê đất đai năm 2025 của Phường Kim Trà được thực hiện nhằm tổng hợp, đánh giá hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn theo quy định của pháp luật về đất đai, phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai và làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Việc thống kê đất đai được thực hiện trên cơ sở các văn bản pháp lý sau:

- Luật Đất đai năm 2024;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Công văn số 987/BNNMT-QLDD ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2025;
- Công văn số 902/SNNMT-VPĐK ngày 05/02/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2025;
- Các văn bản hướng dẫn của UBND thành phố, Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính và các tài liệu liên quan đang quản lý tại địa phương.

**2. Mục đích của công tác thống kê đất đai năm 2025**

- Đánh giá chính xác thực trạng sử dụng đất đai của Phường Kim Trà nói riêng và của Thành phố Huế nói chung.
- Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất và tình hình biến động đất đai trong năm 2025 để đề xuất cơ chế, chính sách giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất các cấp.
- Cung cấp thông tin, số liệu, tài liệu làm căn cứ để lập, điều chỉnh, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

- Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê của tỉnh phục vụ nhu cầu thông tin về đất đai cho các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội.

- Kiểm kê toàn bộ quỹ đất hiện có để đánh giá khả năng khai thác, phân bổ sử dụng đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội của từng cấp; đặc biệt là chương trình khai thác, phát huy tiềm năng đất đai trong xóa đói, giảm nghèo, bảo vệ quỹ đất dự trữ, bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học.

### **3. Yêu cầu của công tác thống kê đất đai năm 2025**

- Toàn bộ đất đai trong phạm vi địa giới hành chính phải được thống kê đầy đủ theo địa giới hành chính Phường Kim Trà .

- Kiểm kê chính xác về diện tích của từng loại đất; diện tích theo đối tượng quản lý, sử dụng.

- Kết quả kiểm kê đất đai của phường, phường phải được thể hiện đầy đủ trong các bảng số liệu cấp xã, xã. Số liệu kiểm kê đất đai được công bố trong niên giám thống kê của xã, xã và được thiết lập cơ sở dữ liệu đất đai của từng đơn vị hành chính các cấp để quản lý, phục vụ các ngành, lĩnh vực trong phát triển kinh tế - xã hội.

## **II. NGUỒN TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Nguồn tài liệu**

Công tác thống kê đất đai năm 2025 được thực hiện dựa trên các nguồn tài liệu sau:

- Hồ sơ địa chính và bản đồ địa chính đang quản lý tại phường;

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024;

- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Bản đồ, hồ sơ địa giới hành chính thực hiện theo Chỉ thị số 364-CT và theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012.

- Kết quả rà soát, chỉnh lý biến động đất đai đến ngày 31/12/2025.

### **2. Phương pháp thực hiện**

Các bước thực hiện thống kê đất đai gồm: thu thập và tổng hợp tài liệu; rà soát, chỉnh lý biến động đất đai trên bản đồ địa chính; đối chiếu với hồ sơ quản lý; tổng hợp số liệu theo hệ thống biểu thống kê đất đai theo quy định, cụ thể:

Tổ chức thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn phường, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính; số liệu kiểm kê đất đai năm 2024; rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm

2025 vào bản đồ khoanh đất của năm kiểm kê đất đai 2024 theo quy định để thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025.

Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất của cấp xã gồm các biểu: 01/TKKK, 02/TKKK, 04/TKKK, 05/TKKK.

Việc tổng hợp số liệu thống kê đất đai năm 2025 được thực hiện và báo cáo trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại địa chỉ <https://tk.gdla.gov.vn>.

### III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

#### 1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu thống kê

Theo kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025, tổng diện tích tự nhiên của Phường Kim Trà là 4279.87 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 2973.39 ha, chiếm 69.47% diện tích tự nhiên
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 1262.87 ha, chiếm 29.51% diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 43.71 ha, chiếm 1.02% diện tích tự nhiên.

**Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025**

STT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích</b>		4279.87	100.00
<b>I</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	2973.39	69.47
<b>1</b>	<b>Đất trồng cây hằng năm</b>	<b>CHN</b>	1774.83	41.47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1481.04	33.13
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1409.30	32.93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8.73	0.20
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	356.79	8.34
<b>2</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	<b>CLN</b>	339.61	7.94
<b>3</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	847.95	19.81
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	294.59	6.88
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	553.36	12.93
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
<b>4</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	10.09	0.26
<b>5</b>	<b>Đất chăn nuôi tập trung</b>	<b>CNT</b>		
<b>6</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>		
<b>7</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>		
<b>II</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	1262.87	29.51
<b>1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	233.44	5.45
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	233.44	5.45

<b>2</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>	<b>TSC</b>	1.59	0.04
<b>3</b>	<b>Đất quốc phòng, an ninh</b>	<b>CQA</b>	14.53	0.34
3.1	Đất quốc phòng	CQP	14.41	0.34
3.2	Đất an ninh	CAN	0.12	0.00
<b>4</b>	<b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>	<b>DSN</b>	18.36	0.43
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.68	0.02
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16.52	0.39
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.16	0.03
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
<b>5</b>	<b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>	<b>CSK</b>	7.77	0.18
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.78	0.04
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6.00	0.14
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
<b>6</b>	<b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>	<b>CCC</b>	424.36	9.92
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	233.26	5.45
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	167.67	3.92
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0.70	0.02
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	20.56	0.48
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.17	0.00
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0.44	0.01
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.57	0.04
<b>7</b>	<b>Đất tôn giáo</b>	<b>TON</b>	3.67	0.09
<b>8</b>	<b>Đất tín ngưỡng</b>	<b>TIN</b>	37.88	0.89
<b>9</b>	<b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt</b>	<b>NTD</b>	342.26	8.00
<b>10</b>	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>	<b>TVC</b>	179.01	4.18
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	53.45	1.25
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	125.56	2.93
<b>11</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>		
<b>III</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	43.71	1.02
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		

2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	41.32	0.97
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.39	0.06
4	Núi đá không có rừng cây	NCS		
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

## 2. Chi tiết các loại đất

### a. Nhóm đất nông nghiệp:

Nhóm đất nông nghiệp năm 2025 là: 2973.29 ha, chiếm 69.47 % tổng diện tích tự nhiên, gồm các loại đất:

\* Đất trồng cây hằng năm có diện tích là: 1774.83 ha, chiếm 41.47 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa có diện tích là: 1418.04 ha, chiếm 33.13 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hằng năm khác có diện tích là: 356.79 ha, chiếm 8.34 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích là: 339.61 ha, chiếm 7.94 % tổng diện tích tự nhiên.

\* Đất lâm nghiệp có diện tích là: 847.95 ha, chiếm 19.81 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất rừng sản xuất có diện tích là: 553.36 ha, chiếm 12.93 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ có diện tích là: 294.59 ha, chiếm 6.88 % tổng diện tích tự nhiên.

\* Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là: 10.09 ha, chiếm 0.26 % tổng diện tích tự nhiên.

### b. Nhóm đất phi nông nghiệp:

Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 là: 1262.87 ha, chiếm 29.51 % tổng diện tích tự nhiên, gồm các loại đất:

\* Đất ở có diện tích là: 233.44 ha, chiếm 5.45 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại đô thị có diện tích là: 233.44 ha, chiếm 5.45 % tổng diện tích tự nhiên.

\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là: 1.59 ha, chiếm 0.04 % tổng diện tích tự nhiên.

\* Đất quốc phòng, an ninh có diện tích là: 14.53 ha, chiếm 0.34 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất quốc phòng có diện tích là: 14.41 ha, chiếm 0.34 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất an ninh có diện tích là: 0.12 ha, chiếm 0.00 % tổng diện tích tự nhiên.
- \* Đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích là: 18.36 ha, chiếm 0.43 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:
  - Đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích là: 0.68 ha, chiếm 0.02 % tổng diện tích tự nhiên.
  - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích là: 16.52 ha, chiếm 0.39 % tổng diện tích tự nhiên.
  - Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có diện tích là: 1.16 ha, chiếm 0.03 % tổng diện tích tự nhiên.
  - \* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích là: 7.77 ha, chiếm 0.18 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:
    - Đất thương mại, dịch vụ có diện tích là: 1.78 ha, chiếm 0.04 % tổng diện tích tự nhiên.
    - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là: 6.00 ha, chiếm 0.14 % tổng diện tích tự nhiên.
    - Đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích là: 424.36 ha, chiếm 9.92 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:
      - + Đất công trình giao thông có diện tích là: 233.26 ha, chiếm 5.45 % tổng diện tích tự nhiên.
      - + Đất công trình thủy lợi có diện tích là: 167.67 ha, chiếm 3.92 % tổng diện tích tự nhiên.
      - + Đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có diện tích là: 0.70 ha, chiếm 0.02 % tổng diện tích tự nhiên.
      - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích là: 20.56 ha, chiếm 0.48 % tổng diện tích tự nhiên.
      - + Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có diện tích là: 0.17 ha, chiếm 0.00 % tổng diện tích tự nhiên.
      - + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có diện tích là: 0.44 ha, chiếm 0.01 % tổng diện tích tự nhiên.
      - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có diện tích là: 1.57 ha, chiếm 0.04 % tổng diện tích tự nhiên.
      - \* Đất tôn giáo có diện tích là: 3.67 ha, chiếm 0.09 % tổng diện tích tự nhiên.
      - \* Đất tín ngưỡng có diện tích là: 37.88 ha, chiếm 0.89 % tổng diện tích tự nhiên.
      - \* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có diện tích là: 342.26 ha, chiếm 8.00 % tổng diện tích tự nhiên.

\* Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích là: 179.01 ha, chiếm 4.18 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có diện tích là: 53.45 ha, chiếm 1.25 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là: 125.56 ha, chiếm 2.93 % tổng diện tích tự nhiên.

*c. Nhóm đất chưa sử dụng:*

Nhóm đất chưa sử dụng năm 2025 là: 43.71 ha, chiếm 1.02 % tổng diện tích tự nhiên, gồm các loại đất:

- Đất bằng chưa sử dụng có diện tích là: 41.32 ha, chiếm 0.97 % tổng diện tích tự nhiên

- Đất đồi núi chưa sử dụng có diện tích là: 2.39 ha, chiếm 0.06 % tổng diện tích tự nhiên

## **2.2. Theo chỉ tiêu kiểm kê đất đai**

### **2.2.1. Chỉ tiêu theo đối tượng sử dụng**

**a) Cá nhân trong nước:** Sử dụng 2175.16 ha, chiếm 50.82 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 1941.72 ha, chiếm 65.31 % tổng diện tích đất nông nghiệp toàn phường.

- Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 là: 233.44 ha, chiếm 18.49 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn phường.

**b) Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân:** sử dụng 16.12 ha, chiếm 0.38 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

- Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 là: 16.12 ha, chiếm 1.28 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

**c) Đơn vị sự nghiệp công lập:** Sử dụng 555.13 ha, chiếm 12.97 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 537.82 ha, chiếm 18.09 % tổng diện tích đất nông nghiệp toàn phường.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 17.31 ha, chiếm 1.37 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn phường.

**d) Tổ chức kinh tế:** Sử dụng 45.58 ha, chiếm 1.07 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

- Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 là: 45.58 ha, chiếm 3.61 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp

**e) Cộng đồng dân cư:** Sử dụng 37.88 ha, chiếm 0.89 % tổng diện tích đất tự nhiên.

- Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 là: 37.88 ha, chiếm 3.00 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

### **2.2.2. Chỉ tiêu theo đối tượng được giao quản lý:**

**a) Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân:** Sử dụng 1434.22 ha, chiếm 33.51 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 493.75 ha, chiếm 16.61 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn phường.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 908.17 ha, chiếm 71.91 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn phường.

- Nhóm đất chưa sử dụng 32.29 ha, chiếm 73.88 % tổng diện tích chưa sử dụng toàn phường.

**b) Đơn vị sự nghiệp công lập:** Sử dụng 11.42 ha, chiếm 0.27 % tổng diện tích tự nhiên

- Nhóm đất chưa sử dụng 11.42 ha, chiếm 26.12 % tổng diện tích chưa sử dụng toàn phường.

## **IV. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI TRONG NĂM 2025**

Theo số liệu thống kê tính đến ngày 31/12/2025, tổng diện tích tự nhiên là 4279.87 ha, không có biến động so với năm 2024.

Tình hình biến động các loại đất cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích là 1418.04 ha, giảm 1.38 ha so với năm 2024, chuyển sang đất giao thông (do thực hiện dự án Nâng cấp sửa chữa Đường Bùi Điền, Đường Đặng Huy Tá, Đường Trần Quang Diện giai đoạn 2, Đường Trung tâm thôn Dương Sơn, Đường ven sông Bò, Đường...)

- Đất trồng cây hằng năm khác: Diện tích 356.79 ha, giảm 0.6 ha so với năm 2024, chuyển sang đất giao thông (do thực hiện dự án Nâng cấp sửa chữa Đường Bùi Điền, Đường Đặng Huy Tá, Đường Trần Quang Diện giai đoạn 2, Đường Trung tâm thôn Dương Sơn, Đường ven sông Bò, Đường...)

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích là 339.31 ha, giảm 1.02 ha so với năm 2024.

+ Giảm 0.71 ha, chuyển sang đất ở đô thị (theo các quyết định cho phép chuyển mục đích tại địa bàn Phường Kim Trà).

+ Giảm 0.31 ha, chuyển sang đất giao thông (do thực hiện dự án Nâng cấp sửa chữa Đường Bùi Điền, Đường Đặng Huy Tá, Đường Trần Quang Diện giai đoạn 2, Đường Trung tâm thôn Dương Sơn, Đường ven sông Bò, Đường...)

- Đất lâm nghiệp: Diện tích là 847.95 ha, không biến động so với năm 2024.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích là 10.90 ha, giảm 0.08 ha so với năm 2024, chuyển sang đất giao thông (do thực hiện dự án Nâng cấp sửa chữa Đường Bùi Điền, Đường Đặng Huy Tá, Đường Trần Quang Diện giai đoạn 2, Đường Trung tâm thôn Dương Sơn, Đường ven sông Bò, Đường...)
- Đất ở tại đô thị: Diện tích là 233.44 ha, tăng 0.63 ha so với năm 2024, chuyển sang đất giao thông 0.08 ha (do thực hiện dự án Nâng cấp sửa chữa Đường Bùi Điền, Đường Đặng Huy Tá, Đường Trần Quang Diện giai đoạn 2, Đường Trung tâm thôn Dương Sơn, Đường ven sông Bò, Đường...) và tăng 0.71ha do chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích là 1.59 ha, không biến động so với năm 2024.
- Đất quốc phòng: Diện tích là 14.41 ha, không biến động so với năm 2024.
- Đất an ninh: Diện tích là 0.12 ha, không biến động so với năm 2024.
- Đất xây dựng trụ sở y tế: Diện tích là 0.68 ha, không biến động so với năm 2024.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích 16.52 ha, không biến động so với năm 2024.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích 1.16 ha, không biến động so với năm 2024.
- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích 1.78 ha, giảm 0.03 ha so với năm 2024, chuyển sang đất giao thông (do thực hiện dự án Nâng cấp sửa chữa Đường Bùi Điền, Đường Đặng Huy Tá, Đường Trần Quang Diện giai đoạn 2, Đường Trung tâm thôn Dương Sơn, Đường ven sông Bò, Đường...)
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích 7.77 ha, giảm 0.03 so với năm 2024.
- Đất công trình giao thông: Diện tích 233.26 ha, tăng 3.24 ha so với năm 2024,
- Đất công trình thủy lợi: Diện tích 167.67 ha, giảm 0.26 ha so với năm 2024, chuyển sang đất giao thông (do thực hiện dự án Nâng cấp sửa chữa Đường Bùi Điền, Đường Đặng Huy Tá, Đường Trần Quang Diện giai đoạn 2, Đường Trung tâm thôn Dương Sơn, Đường ven sông Bò, Đường...)
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích 0.07 ha, không biến động so với năm 2024.
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích: 0.17 ha, không biến động so với năm 2024.
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích: 0.44, không biến động so với năm 2024

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích 20.56, không biến động so với năm 2024

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 1.57 ha, không biến động so với năm 2024.

- Đất tôn giáo: Diện tích 3.67 ha, không biến động so với năm 2024.

- Đất tín ngưỡng: Diện tích 37.88 ha, giảm 0.14 ha so với năm 2024, chuyển sang đất giao thông (do thực hiện dự án Nâng cấp sửa chữa Đường Bùi Điền, Đường Đặng Huy Tá, Đường Trần Quang Diện giai đoạn 2, Đường Trung tâm thôn Dương Sơn, Đường ven sông Bò, Đường...)

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Diện tích 342.26 ha, giảm 0.1 ha so với năm 2024, chuyển sang đất giao thông (do thực hiện dự án Nâng cấp sửa chữa Đường Bùi Điền, Đường Đặng Huy Tá, Đường Trần Quang Diện giai đoạn 2, Đường Trung tâm thôn Dương Sơn, Đường ven sông Bò, Đường...)

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích 53.45 ha, không biến động so với năm 2024

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích 125.56 ha, giảm 0.02 ha so với năm 2024, chuyển sang đất giao thông (do thực hiện dự án Nâng cấp sửa chữa Đường Bùi Điền, Đường Đặng Huy Tá, Đường Trần Quang Diện giai đoạn 2, Đường Trung tâm thôn Dương Sơn, Đường ven sông Bò, Đường...)

- Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích 41.32 ha, giảm 0.2 ha so với năm 2024, chuyển sang đất giao thông (do thực hiện dự án Nâng cấp sửa chữa Đường Bùi Điền, Đường Đặng Huy Tá, Đường Trần Quang Diện giai đoạn 2, Đường Trung tâm thôn Dương Sơn, Đường ven sông Bò, Đường...)

## **V. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Kết quả thống kê đất đai năm 2025 phản ánh tương đối đầy đủ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn phường. Công tác quản lý đất đai được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; Hồ sơ địa chính được cập nhật và chỉnh lý thường xuyên.

Tuy nhiên trong quá trình thực hiện vẫn còn một số khó khăn như: Việc cập nhật biến động đất đai ở một số khu vực còn chậm; một số hồ sơ địa chính cũ cần được tiếp tục chỉnh lý để đảm bảo đồng bộ với cơ sở dữ liệu đất đai (dữ liệu trước ngày 01/7/2025 khi thực hiện sáp nhập cấp phường).

## **VI. KIẾN NGHỊ**

Để nâng cao hiệu quả công tác quản lý và sử dụng đất trên địa bàn trong thời gian tới, UBND phường kiến nghị:

- Hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu số và hệ thống thông tin quốc gia về đất đai tập trung, thống nhất, đồng bộ, đa mục tiêu và kết nối liên thông. Hoàn thành

kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đất đai bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, đồng bộ, thống nhất; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp, kèm theo cơ chế kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực.

- Công tác chỉnh lý biến động đất đai phải được cập nhật thường xuyên, kịp thời và đồng bộ ở các cấp.

- Đề công tác kiểm kê đất đai được thực hiện chặt chẽ, chính xác đề nghị các cấp có thẩm quyền tổ chức chỉ đạo tuyên truyền, quán triệt sâu rộng tới mọi tầng lớp nhân dân về công tác quản lý, bảo vệ và sử dụng đất đúng theo pháp Luật Đất đai.

- Đề nghị UBND thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét cấp hỗ trợ kinh phí cho UBND phường thực hiện công tác thống kê đất đai hàng năm theo quy định.

- Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho chuyên viên phụ trách đất đai cấp xã, phường trong việc nắm vững chính sách, pháp luật về đất đai và áp dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đất đai ở địa phương./.

***Nơi nhận:***

- UBND thành phố (b/c);
- Sở NN&MT thành phố;
- CT, PCT UBND phường;
- Phòng KTHT&ĐT phường;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Thị Ngọc Loan**